

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TAI HÀ NỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 211/2020/HC-PT

Ngày 24/7/2020

V/v khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Anh Dũng;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 324/2019/TLPT-HC ngày 04/10/2019 về “khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 52/2019/HC-ST ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5088/2020/QĐPT-HC ngày 03 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Bùi Văn N, sinh năm 1961; Địa chỉ: KDC T, phường A, thành phố C, tỉnh H; Có mặt.

2. *Người bị kiện:*

- Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố C, tỉnh H; Địa chỉ: 162 Nguyễn T, phường S, thành phố C, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND thành phố C - Ông Nguyễn Đức H. (Vắng mặt)

- Chủ tịch UBND thành phố C, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố C: Phó chủ

tịch UBND thành phố C, tỉnh H - Ông Nguyễn Phúc T, theo Giấy ủy quyền số 14/GUQ-UBND ngày 02/5/2019.

(Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND phường X, thành phố C, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND phường X - Ông Nguyễn Văn Mạnh; Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Phòng Kinh tế thành phố C, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Trưởng phòng - Ông Cao Văn H; Vắng mặt.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Trưởng phòng - Ông Lương Quang P.

Người đại diện theo ủy quyền: Phó trưởng phòng - Bà Dương Thị M, theo Giấy ủy quyền số 82/GUQ-TNMT ngày 03/5/2019; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 14/8/2018, đơn bổ sung và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Bùi Văn N trình bày:

Ông Bùi Văn N đã làm đơn đề nghị gửi nhiều cấp chính quyền yêu cầu giải quyết về các sai phạm về quản lý đất đai đối với gia đình ông. Tại Văn bản số 723/BC-UBND ngày 10/8/2017, UBND thị xã C (nay là UBND thành phố C) đã giao cho các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ giải quyết các nội dung yêu cầu của ông N. Cụ thể nội dung công văn ghi:

- UBND thành phố C giao cho Phòng Kinh tế xem xét trả lời, liên quan chia ruộng canh tác cho ông N.

- UBND thành phố C yêu cầu Phòng Tài nguyên - Môi trường xem xét trả lời liên quan đến yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất bán trái thẩm quyền đối với gia đình ông N.

- UBND thành phố C giao cho UBND phường X, thành phố C xem xét giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông N và gia đình ông T hàng xóm.

Ông N đã nhiều lần liên hệ với UBND phường X và các Phòng chuyên môn của UBND thành phố C có liên quan nhưng cho đến nay chưa được giải quyết.

Ông Bùi Văn N khởi kiện yêu cầu UBND thành phố C, các Phòng Kinh tế, Phòng Tài nguyên Môi trường thành phố C, UBND phường X thực hiện quyết định hành chính, hành vi hành chính gồm:

1. Buộc UBND thành phố C, tỉnh H phải giải quyết về việc chia ruộng canh tác của gia đình ông N (gồm bà H, ông N, anh S, chị O).

2. Buộc UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu cấp GCNQSD đất đối với gia đình ông N tại thửa đất mua trái thẩm quyền; Trường hợp không làm thủ tục thì phải trả lời bằng văn bản.

3. Đề nghị UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông N và ông T theo quy định và trả lời bằng văn bản.

4. Đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất của các ông bà gồm ông Mạc Văn K, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn A, ông Mạc Văn K, ông Mạc Văn M trên phần diện tích $600m^2$ đất ruộng 5%, tại xứ Q, thôn Đ, phường X, thành phố C và làm thủ tục cấp GCNQSD đất canh tác đó cho gia đình ông N.

5. Yêu cầu UBND thành phố C phải chia lại ruộng (còn thiếu) cho 06 khẩu gia đình ông N gồm bà Bùi Thị B, ông Bùi Văn C, bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị H với diện tích $3.102m^2$ và phải có văn bản trả lời cho ông N về việc giải quyết nội dung trên.

Về nguồn gốc đất, ông N trình bày: Năm 1960, 1961 gia đình ông được chia $600m^2$ đất ruộng 5% tại xứ Q, thôn Đ, phường X, thành phố C. Năm 2003, UBND thành phố C đã đấu giá và cấp GCNQSD đất cho người khác, gia đình ông bị thu hồi đất và không được đền bù. Sau đó UBND thành phố C đã cấp GCNQSD đất cho những người trúng đấu giá gồm: ông Mạc Văn K, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn A, ông Mạc Văn K, ông Mạc Văn M.

Năm 1993, ông N là chủ hộ gia đình gồm các thành viên: Bùi Văn N, mẹ của ông là bà Bùi Thị B (chết năm 2007), các em Bùi Thị G, Bùi Văn M, Bùi Văn C, Bùi Thị H, Bùi Văn Q, đều ở thôn Đ, phường X, thành phố C. Trước năm 1993, gia đình ông N sinh sống ở Tuyên Quang cùng với mẹ và các em, chỉ duy nhất có em Bùi Thị G ở nhà. Tuy nhiên, năm 1993 Nhà nước chia ruộng canh tác thì mỗi người được $480m^2$ đất, tổng 06 người là $2.880m^2$ đất, nhưng gia đình ông N 06 người được $1.078m^2$ đất như vậy là thiếu $1.802m^2$ đất. Năm 2015, Nhà nước chia lại ruộng canh tác và gia đình ông 06 người được $1.580m^2$ đất canh tác, thiếu $1.300m^2$ đất, tổng hai lần chia ruộng là thiếu $3.102m^2$ đất canh tác. Ông N đã gửi đơn yêu cầu UBND thành phố C để xem xét giải quyết, sau đó Thanh tra thành phố C đã làm việc với gia đình ông và giao cho UBND phường X làm việc với gia đình ông về việc cấp ruộng. UBND phường X yêu cầu ông N phải viết đơn xin ruộng nhưng ông không đồng ý vì gia đình bị chia thiếu ruộng chứ ông không xin cấp mới diện tích ruộng cấy. Cho đến nay ông N chưa được xem xét giải quyết và UBND thành phố C cũng không có văn bản trả lời.

Tại bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện gồm UBND thành phố C, Chủ tịch UBND thành phố C trình bày có nội dung:

UBND thành phố C nhận được đơn đề nghị của ông Bùi Văn N và đã có Văn bản số 723/BC-UBND ngày 10/8/2017 giao cho các cơ quan chuyên môn và UBND phường X giải quyết. Các Phòng chuyên môn của UBND thành phố và UBND phường X đã thu thập hồ sơ, tài liệu để xem xét giải quyết đơn của ông Bùi Văn N theo đúng quy định. Cụ thể:

- Phòng Kinh tế đã làm việc với ông N và UBND phường X để hướng dẫn và trả lời ông N bằng Thông báo số 13/TB-PKT ngày 06/3/2018, Báo cáo số 21/BC-PKT ngày 26/3/2018. Theo đó, đã hướng dẫn ông N làm đơn đề nghị được chia ruộng canh tác nhưng ông N không làm đơn.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã trả lời ông N bằng Văn bản số 101/BC-TNMT ngày 22/9/2017. Thửa đất ông N đề nghị cấp GCNQSD đất được đo đạc hiện trạng để thiết lập hồ sơ ngày 13/6/2017 với diện tích 164,8m² (theo đúng quy hoạch). Tuy nhiên, gia đình ông N không nhất trí với diện tích trên nên không đồng ý ký hồ sơ để làm thủ tục cấp GCNQSD đất.

- UBND phường X đã tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông N và ông Trần Văn T vào ngày 23/8/2017, ngày 26/9/2017. Ngày 17/01/2018, UBND phường X đã tổ chức đo đạc lại diện tích và cắm mốc giới quyền sử dụng đất để trả lại đủ diện tích nhưng ông N không ký vào biên bản đo đất. Ngày 20/6/2018, UBND phường X kiểm tra hiện trạng và đo đạc thực tế diện tích đất sử dụng của các hộ ông Bùi Văn N, Trần Văn T, Bùi Văn C xác định diện tích đất nhà ông Trần Văn T đủ, đất nhà ông Bùi Văn N thiếu 65m², vị trí thiếu nằm ở phía đường đi ra cánh đồng. Ngày 25/6/2018, UBND phường X đã có Thông báo về việc trả lời ý kiến đề nghị của công dân trả lời ông N.

- Về yêu cầu khởi kiện buộc UBND thành phố C giải quyết đối với việc chia thiếu ruộng canh tác cho ông N, bà H, anh S, chị O: Căn cứ Điều 7, Điều 9 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ gia đình ông N không được giao đất tại thôn Thọ Bằng, xã Mỹ Bằng nên ông N, bà H, anh S, chị O không thuộc đối tượng xét để giao đất. UBND phường X đã có Văn bản số 16 CV/UBND ngày 20/9/2017 trả lời đơn kiến nghị của ông N, đồng thời giao cho cơ quan chuyên môn kiểm tra quỹ đất của khu dân cư Đ để có phương án chia ruộng cho ông N và 2 con của ông. Tuy nhiên, ông N yêu cầu chính quyền địa phương phải chia trả ruộng cho ông cùng vợ và các con và không đồng ý làm đơn đề nghị chia ruộng nên không có cơ sở để xem xét giao đất canh tác cho gia đình ông.

- Đối với nội dung yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp trên phạm vi ruộng 5% của gia đình ông N đồng thời cấp GCNQSD đất với diện tích 600m² và 02

suất đất giãn dân: Năm 2003, phường X không còn đất chân rau 5%. Diện tích đất trên là ở khu ruộng rau thuộc xứ Q. Năm 2003, UBND thành phố C đã thu hồi và tổ chức bán đấu giá đất ở đúng theo quy định pháp luật, các hộ trúng đấu giá đã được cấp GCNQSD đất. Việc ông N đề nghị cấp GCNQSD đất với diện tích 600m² trên là không có cơ sở.

Người đại diện hợp pháp của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C trình bày: Diện tích đất mua trái thẩm quyền của ông N chưa thực hiện thủ tục cấp GCNQSD đất được do có tranh chấp với gia đình ông Nguyễn Văn E; ông N không nhất trí với diện tích do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và UBND phường X lập nên không đề nghị lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

Người đại diện theo pháp luật của Phòng Kinh tế thành phố C trình bày: Đối với đề nghị chia ruộng canh tác, tại thời điểm năm 1993 gia đình ông N không có khẩu tại địa phương nên không có trong danh sách chia đất nông nghiệp. Phòng Kinh tế đã phối hợp với UBND phường X hướng dẫn ông N làm đơn đề nghị được chia ruộng canh tác để chính quyền xem xét giải quyết nhưng ông không thực hiện.

Người đại diện theo pháp luật của UBND phường X trình bày: Năm 1983, ông Bùi Văn N đi khai hoang, phục hóa ở tỉnh Tuyên Quang. Năm 1988, ông N xây dựng gia đình với bà Đoàn Thị H ở thôn Thọ Bằng, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang và sinh được 02 người con nhưng gia đình ông N không được chia đất canh tác tại Tuyên Quang. Năm 1998, gia đình ông N mới chuyển về phường X và đến năm 2003, mới làm thủ tục chuyển khẩu về phường X. Năm 2014, thực hiện chính sách dồn ô, đổi thửa trên cơ sở thực hiện theo Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng năm 1993, phường X đã lập hồ sơ và báo cáo Phòng kinh tế thành phố duyệt và xác định hộ ông N năm 1993 không có khẩu tại X nên không được chia ruộng canh tác là đúng. Tuy nhiên, khu dân cư Đ họp bàn và xác định còn dư quỹ đất 360m² nhưng ông N không làm đơn đề nghị theo quy định của Luật đất đai nên không có căn cứ giao đất cho hộ ông N.

Về việc cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất ông N nhận chuyển nhượng khi địa phương bán trái thẩm quyền, diện tích đất này ông N vẫn đang sử dụng nhưng có tranh chấp với hộ ông E, bà T, ông T. Ông N không đồng ý với diện tích đất mà UBND phường đã xác định (trừ phần hành lang giao thông), không ký biên bản hiện trạng, hồ sơ cấp GCNQSD đất nên không thể thực hiện cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình ông.

Đối với việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ ông Trần Văn T, UBND phường X tổ chức đo đạc vào ngày 23/8/2017 và kết luận hộ ông T đủ

diện tích, hộ ông N thiếu 65m² phần lồi đi ra cánh đồng. Ngày 17/01/2018, địa phương đã tổ chức đo đạc lại và cắm trả lại diện tích đủ cho ông N nhưng ông N không ký vào biên bản.

Đối với nội dung đơn yêu cầu của ông N về việc UBND phường X chia ruộng canh tác đối với 06 khẩu gia đình bà B: Gia đình bà B có 04 khẩu tại địa phương vào năm 1993 gồm bà B, anh C, anh D, chị G, trong đó anh C đi chấp hành hình phạt tù năm 1987 nên địa phương thống nhất chia hộ bà B là 03 khẩu, còn anh C sau này cải tạo về sẽ chia sau và để lại phần ruộng cho anh C tại khu Đồng Tô, hiện anh C được sử dụng 1 sào 5 thước (480m²) từ năm 2003. Hộ bà B còn có anh L đi khai hoang ở Tuyên Quang, chị H lấy chồng ở Bắc Giang không được chia ruộng năm 1993. Theo quy định năm 1993 thì mỗi khẩu được chia 480m² ruộng canh tác, hộ bà B có 03 khẩu được chia 1.078m² còn lại bị trừ diện tích đất vườn thừa là 552m², là đã được chia đủ. Năm 2014-2015 thực hiện dồn ô đổi thửa và căn cứ vào số khẩu năm 1993, mỗi khẩu được chia 360m² ruộng canh tác, hộ bà B được chia 1.803m² là đủ diện tích, yêu cầu của ông N là không có căn cứ.

Đối với diện tích đất 5%: Việc UBND thành phố C đã thu hồi và bán đấu giá theo đúng quy định của Luật đất đai, các hộ dân trúng đấu giá đã được cấp GCNQSD đất và xây dựng nhà ở kiên cố, ổn định. Ông N khởi kiện đề nghị hủy GCNQSD đất là không có căn cứ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2019/HC-ST ngày 19/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 116, điểm g, h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165, điểm a khoản 1 Điều 123, khoản 1 Điều 348, a khoản 2 Điều 193, Điều 135, 157 và Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính.

Căn cứ Điều 99, 100, 101, Điều 203 của Luật Đất đai.

Căn cứ khoản 3 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ trả lại đơn khởi kiện của ông Bùi Văn N về việc yêu cầu UBND phường X, UBND thành phố C giải quyết việc (chia thiếu) chia lại ruộng cho 06 khẩu gia đình bà Bùi Thị B, ông Bùi Văn C, bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị H với diện tích 3.102m² và phải có văn bản trả lời cho ông N về việc giải quyết nội dung trên.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn N về việc:

- Buộc UBND thành phố C, tỉnh H phải giải quyết việc chia ruộng canh tác cho gia đình ông N (gồm bà H, ông N, anh S, chị O) và phải có văn bản trả lời cho ông N về việc giải quyết nội dung trên.

- Buộc UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông N tại thửa đất nhận chuyển nhượng do thôn Đ chuyển nhượng trái thẩm quyền; Trường hợp không làm thủ tục thì phải trả lời bằng văn bản.

- Đề nghị UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông N và ông T theo quy định và trả lời bằng văn bản.

- Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông bà gồm ông Mạc Văn K, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn A, ông Mạc Văn K, ông Mạc Văn M trên phần diện tích 600m² đất ruộng 5%, tại xứ Q, thôn Đ, phường X, thành phố C và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác đó cho gia đình ông N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/7/2019, ông Bùi Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Bùi Văn N đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn N; giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Văn N khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H buộc UBND thành phố C, tỉnh H phải giải quyết việc chia ruộng canh tác cho gia đình ông N (gồm bà H, ông N, anh S, chị O) và phải có văn bản trả lời cho ông N về việc giải quyết nội dung trên. Buộc UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông N tại thửa đất nhận chuyển nhượng do thôn Đ chuyển nhượng trái thẩm quyền; trường hợp không làm thủ tục thì phải trả lời bằng văn bản. Đề nghị UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông N và ông Trần Văn T theo quy định và trả lời bằng văn bản. Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông bà gồm ông Mạc Văn K, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn A, ông Mạc Văn K, ông Mạc Văn M trên phần diện tích 600m² đất ruộng 5%, tại xứ Q, thôn Đ, phường X, thành phố C và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác đó cho gia đình ông N. Đây là những khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại Điều 30; Điều 32 và Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn N về yêu cầu được chia ruộng canh tác: Ông N đi khai hoang, phục hóa thuộc đội Tiên Phong, nông trường tháng 10 huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1988, ông N kết hôn với bà Đoàn Thị H ở xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang và sinh được 02 người con. Năm 1998, gia đình ông N mới chuyển khẩu về sinh sống tại phường X, thành phố C. Do đó, tại thời điểm thực hiện Nghị quyết 03/NQ/TU ngày 28/4/1992 của Tỉnh ủy Hải Hưng và Quyết định số 721/QĐ/UB ngày 17/9/1992 và Quyết định số 235/QĐ/UB ngày 25/2/1993 của UBND tỉnh Hải Hưng về việc chia ruộng canh tác, gia đình ông N không có khẩu tại địa phương nên không có trong danh sách chia đất nông nghiệp. UBND phường X đã tổ chức họp khu dân cư Đ và nhất trí trích 360m² đất canh tác của các hộ dân trong khu dân cư để cho ông N sử dụng. Ngày 26/3/2018, Phòng Kinh Tế đã phối hợp với UBND phường X đối thoại trực tiếp với ông N và có Văn bản số 21/BC-PKT báo cáo về việc giải quyết đơn của công dân phường X và đã được UBND phường X thông báo cho ông N đồng thời hướng dẫn ông N làm thủ tục, làm đơn đề nghị được chia ruộng canh tác theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, nhưng ông N không thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định UBND phường X, Phòng Kinh tế thành phố C đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ công vụ, đã báo cáo đến UBND thành phố C. Ông N không làm đơn đề nghị giao đất nông nghiệp nên không có căn cứ để UBND thành phố tiến hành trình tự thủ tục giao đất, nên Tòa án cấp

sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[2.2] Xét kháng cáo về việc không giải quyết cấp GCNQSD đất cho ông N đối với thửa số 45 và số 46 tờ bản đồ số 61 Đ, phường X do ông N nhận chuyển nhượng trái thẩm quyền: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất phối hợp với UBND phường X kiểm tra hiện trạng, đo đạc thiết lập hồ sơ phục vụ cấp GCNQSD đất ngày 13/6/2017 với diện tích 164,8 m² (theo đúng quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch giao thông), nhưng gia đình ông N không đồng ý trừ đất lưu không nên không nhất trí ký hồ sơ cấp GCNQSD đất. Ngoài ra, phần đất này đang có tranh chấp với gia đình ông E chưa được giải quyết. Như vậy, thủ tục hồ sơ cấp GCNQSD đất cho ông N chưa đầy đủ, không đúng quy định tại Điều 99, Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai; khoản 3 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính. Vì vậy, UBND phường X, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố C không đủ căn cứ để đề nghị UBND thành phố C cấp GCNQSD đất cho ông N. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có cơ sở; Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[2.3] Đối với kháng cáo về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông N với gia đình ông Trần Văn T: Sau khi nhận được đơn của ông N, UBND thành phố C và Thanh tra thành phố C đã giao cho UBND phường X thực hiện hòa giải tranh chấp giữa các bên; UBND phường X đã tiến hành hòa giải. Ông N không đồng ý với nội dung hòa giải, nhưng không gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định tại Điều 203 Luật Đất đai nên UBND thành phố C không có cơ sở thụ lý giải quyết tranh chấp đất đai và ban hành văn bản giải quyết như ông N yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông N là đúng quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[2.4] Xét kháng cáo về việc giải quyết yêu cầu của ông N đề nghị hủy GCNQSD đất của các hộ ông Mạc Văn K, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn A, ông Mạc Văn K, ông Mạc Văn M trên diện tích 600m² đất ruộng 5% và làm thủ tục để cấp GCNQSD đất canh tác cho gia đình ông N: Đây là đất ruộng 5% thuộc diện tích đất công ích của phường X, không phải đất ruộng 03 chia cho các hộ dân sử dụng canh tác có thời hạn; diện tích ruộng 5% là của UBND phường Đ quản lý. Năm 2003, UBND thành phố C thu hồi 4.550m² đất nông nghiệp ở hai khu dân cư Đ và Ninh Giàng và đã được chuyển mục đích sử dụng đất, đầu tư xây dựng nhà ở tại phường X. Năm 2003, phường X không còn đất chân rau 5% như ý kiến của ông N; diện tích đất trên là ở khu ruộng rau thuộc xứ Q. Tại

Quyết định số 426/QĐ-UB ngày 22/12/2003 của UBND thành phố C đã quyết định chuyển mục đích sử dụng đất cho nhân dân đấu giá xây dựng nhà ở tại phường X, theo đó thu hồi 4.550m² do các hộ gia đình thuộc phường X đang sản xuất nông nghiệp; UBND thành phố C đã tiến hành đấu giá, phê duyệt kết quả đấu giá. UBND thành phố C đã thu hồi và tổ chức bán đấu giá đất ở đúng trình tự thủ tục, nội dung, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định số 328 ngày 25/10/2004 UBND thành phố C đã quyết định cấp GCNQSD đất cho các hộ dân trúng đấu giá. Hiện tại các hộ trúng đấu giá đã xây dựng nhà và đang sinh sống ổn định, sử dụng đất không có tranh chấp. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai và xác định quyền sử dụng đất trên đã được một số hộ chuyển nhượng cho người khác, hiện không xác định được địa chỉ, còn một số hộ vẫn đang sử dụng, những hộ trên đều xác định trúng đấu giá hợp pháp nên không chấp nhận yêu cầu của ông N và đề nghị không đưa họ tham gia tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông N đề nghị hủy GCNQSD đất của các hộ ông Mạc Văn K, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn A, ông Mạc Văn K, ông Mạc Văn M trên diện tích 600m² đất ruộng 5% và làm thủ tục để cấp GCNQSD đất canh tác cho gia đình ông N là có cơ sở; Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông N.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ trả lại đơn khởi kiện của ông Bùi Văn N về việc yêu cầu UBND phường X, UBND thành phố C giải quyết việc (chia thiếu) chia lại ruộng cho 06 khẩu gia đình bà Bùi Thị B, ông Bùi Văn C, bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị H với diện tích 3.102m² và phải có văn bản trả lời cho ông N là đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Ông Bùi Văn N thuộc đối tượng được miễn án phí và có đơn đề nghị miễn án phí hành chính phúc thẩm; Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Bác kháng cáo của ông Bùi Văn N; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 52/2019/HC-ST ngày 19/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H, cụ thể:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 116, điểm g, h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165, điểm a khoản 1 Điều 123, khoản 1 Điều 348, a khoản 2 Điều 193, Điều 135, 157 và Điều 158 Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ Điều 99, 100, 101, Điều 203 của Luật Đất đai.

Căn cứ khoản 3 Điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

1. Đình chỉ trả lại đơn khởi kiện của ông Bùi Văn N về việc yêu cầu UBND phường X, UBND thành phố C giải quyết việc (chia thiếu) chia lại ruộng cho 06 khẩu gia đình bà Bùi Thị B, ông Bùi Văn C, bà Bùi Thị G, ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn Q, bà Bùi Thị H với diện tích 3.102m² và phải có văn bản trả lời cho ông N về việc giải quyết nội dung trên.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn N về việc:

- Buộc UBND thành phố C, tỉnh H phải giải quyết việc chia ruộng canh tác cho gia đình ông N (gồm bà H, ông N, anh S, chị O) và phải có văn bản trả lời cho ông N về việc giải quyết nội dung trên.

- Buộc UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông N tại thửa đất nhận chuyển nhượng do thôn Đ chuyển nhượng trái thẩm quyền. Trường hợp không làm thủ tục thì phải trả lời bằng văn bản.

- Đề nghị UBND thành phố C phải xem xét giải quyết yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông N và ông T theo quy định và trả lời bằng văn bản.

- Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông bà gồm ông Mạc Văn K, ông Trần Văn T, ông Bùi Văn A, ông Mạc Văn K, ông Mạc Văn M trên phần diện tích 600m² đất ruộng 5%, tại xứ Q, thôn Đ, phường X, thành phố C và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác đó cho gia đình ông N.

Về án phí: Ông Bùi Văn N không phải chịu phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND CC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình

